

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HỒNG LĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 19

101
C
KI
ESTO
CHI
MI
VINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hồng Lĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ban Giám đốc

Ông Bùi Văn Phát

Giám đốc

Ông Trần Thanh Long

Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Bùi Văn Phát

Chi nhánh Miền Trung / Mien Trung Branch:

P. 801, toà nhà CT1A, đường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An
Suite 801, CT1A Building, Quang Trung Str., Vinh City, Nghe An
Tel: (84 38) 3 848 810 Fax: (84 38) 3 560 040
E-mail: dungna@gmail.com www.krestonaca.vn

Số: 60.../2014/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hồng Lĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hồng Lĩnh được lập ngày 28 tháng 03 năm 2014, từ trang 5 đến trang 19, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định và các công trình xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31/12/2013, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác thay thế, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này;

Tại thời điểm 31/12/2013, các công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu đầy đủ. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác thay thế, chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hồng Lĩnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2013-089-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Duy Tuấn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2013-089-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.031.533.657	2.336.152.738
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	799.652.867	1.591.742.175
111	1. Tiền		799.652.867	1.591.742.175
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.544.686.610	679.510.563
131	1. Phải thu khách hàng		1.564.686.610	41.890.259
132	2. Trả trước cho người bán		980.000.000	636.267.000
135	5. Các khoản phải thu khác		-	1.353.304
140	IV. Hàng tồn kho	4	687.194.180	64.900.000
141	1. Hàng tồn kho		687.194.180	64.900.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.903.560.689	4.888.994.309
220	I. Tài sản cố định		6.740.073.205	4.787.538.394
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5	4.245.494.648	3.464.866.663
222	- Nguyên giá		5.176.493.864	3.969.007.642
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(930.999.216)	(504.140.979)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6	2.494.578.557	1.322.671.731
260	V. Tài sản dài hạn khác		163.487.484	101.455.915
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	163.487.484	101.455.915
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.935.094.346	7.225.147.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.751.993.779	267.337.044
310	I. Nợ ngắn hạn		3.751.993.779	267.337.044
312	2. Phải trả người bán		787.005.197	108.165.181
313	3. Người mua trả tiền trước		2.394.400.000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	53.803.852	-
315	5. Phải trả người lao động		172.064.050	110.421.863
316	6. Chi phí phải trả	9	338.091.681	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		6.628.999	48.750.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.183.100.567	6.957.810.003
410	I. Vốn chủ sở hữu	10	7.183.100.567	6.957.810.003
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.151.054.976	3.926.694.426
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.045.591	(46.884.423)
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	3.078.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.935.094.346	7.225.147.047

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Phan Thị Bích Ngọc

Đinh Thị Thanh Hải

Bùi Văn Phát

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	7.964.231.078	6.454.699.343
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.964.231.078	6.454.699.343
11	4. Giá vốn hàng bán	12	5.989.361.954	5.098.174.415
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.974.869.124	1.356.524.928
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	13	615.324	77.722
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.888.543.036	1.344.609.332
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.941.412	11.993.318
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.941.412	11.993.318
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14	8.011.398	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		78.930.014	11.993.318

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Phan Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thanh Hải

Giám đốc




Bùi Văn Phát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
 Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2013	Năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	8.894.184.000	6.427.122.400
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(5.914.100.673)	(4.062.714.954)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(1.811.537.903)	(1.272.523.331)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16.049.295	5.519.950
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(563.061.501)	(419.686.340)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	621.533.218	677.717.725
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.410.598.400)	(2.164.149.550)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	615.324	77.722
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.409.983.076)	(2.164.071.828)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	3.078.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	(3.639.450)	(400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.639.450)	2.678.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(792.089.308)	1.191.645.897
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.591.742.175	400.096.278
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	799.652.867	1.591.742.175

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Phan Thị Bích Ngọc

Đinh Thị Thanh Hải

Bùi Văn Phát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hồng Lĩnh được chuyển đổi từ Công ty Công ty Quản lý - Dịch vụ Công trình Công cộng Đô thị Hồng Lĩnh theo Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 22/3/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 22/4/2011.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu là 8.000.000.000 đồng. Chủ sở hữu là Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (chi tiết: Vệ sinh công cộng; Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại; Khơi thông cống rãnh, xử lý bùn cống và mương thoát nước); Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống kênh mương, hồ sinh thái, kè; Quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện trang trí, quảng cáo; Chăm sóc, quản lý cây xanh đường phố, ươm mới cây con, các loại cây cảnh; quản lý, duy tu, bảo dưỡng nghĩa trang, làm dịch vụ mai táng;

- Tư vấn kỹ thuật và thi công hệ thống thoát nước, vỉa hè, lề đường, điện chiếu sáng đô thị, điện trang trí, các công trình thuộc công viên cây xanh, vui chơi giải trí và công trình điện thế 35 KV; Kinh doanh cây xanh, cây cảnh, vật tư, nguyên liệu, máy móc chuyên ngành phục vụ công cộng, về sinh môi trường, thông hút hầm vệ sinh và các dịch vụ vệ sinh môi trường khác.

Công ty có trụ sở chính tại: khối phố 9, phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2013: 46 người (tại ngày 31/12/2012: 45 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.4 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.5 . Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định tại Thông tư 45, nguyên giá tài sản phải có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên mới được coi là tài sản cố định, thay vì 10.000.000 VND trở lên như quy định tại Thông tư 203. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 45. Theo đó, đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi và quản lý theo Thông tư 203, nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45, thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

2.9 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.11 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.13 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	14.636.293	49.847.153
Tiền gửi ngân hàng	785.016.574	1.541.895.022
Tổng	799.652.867	1.591.742.175

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	17.740.000	30.400.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	635.354.180	-
Thành phẩm	34.100.000	34.500.000
Tổng	687.194.180	64.900.000

5 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.184.156.797	757.378.117	27.472.728	3.969.007.642
Số tăng trong năm	-	1.234.958.950	-	1.234.958.950
- Mua sắm TSCĐ	-	1.234.958.950	-	1.234.958.950
- Đầu tư XDCB	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	(27.472.728)	(27.472.728)
- Giảm khác	-	-	(27.472.728)	(27.472.728)
Số dư cuối năm	3.184.156.797	1.992.337.067	-	5.176.493.864
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	326.132.327	174.881.380	3.127.272	504.140.979
Số tăng trong năm	212.030.784	217.954.725	4.987.879	434.973.388
- Khấu hao TSCĐ	212.030.784	217.954.725	4.987.879	434.973.388
Số giảm trong năm	-	-	(8.115.151)	(8.115.151)
- Giảm khác	-	-	(8.115.151)	(8.115.151)
Số dư cuối năm	538.163.111	392.836.105	-	930.999.216
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.858.024.470	582.496.737	24.345.456	3.464.866.663
Tại ngày cuối năm	2.645.993.686	1.599.500.962	-	4.245.494.648

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng trụ sở làm việc	2.494.578.557	1.322.671.731
Tổng	2.494.578.557	1.322.671.731

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	101.455.915	-
Số tăng trong năm	198.799.077	141.150.392
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(136.767.508)	(39.694.477)
Số dư cuối năm	163.487.484	101.455.915

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	163.487.484	101.455.915
Tổng	163.487.484	101.455.915

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	45.792.454	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.011.398	-
Tổng	53.803.852	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hộ lao động	218.200.000	-
Trích trước tiền trực các ngày lễ	119.891.681	-
Tổng	338.091.681	-

10 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	4.326.694.426	(58.877.741)	-	4.267.816.685
Tăng vốn trong năm	-	-	3.078.000.000	3.078.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm	-	11.993.318	-	11.993.318
Giảm vốn trong năm	(400.000.000)	-	-	(400.000.000)
Dư cuối năm trước	3.926.694.426	(46.884.423)	3.078.000.000	6.957.810.003
Tăng vốn trong năm	3.224.360.550	-	-	3.224.360.550
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	78.930.014	-	78.930.014
Kết chuyển vốn XDCB (*)	-	-	(3.078.000.000)	(3.078.000.000)
Dư cuối năm nay	7.151.054.976	32.045.591	-	7.183.100.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Kết chuyển nguồn kinh phí của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp vào Vốn đầu tư của chủ sở hữu căn cứ theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 03/10/2012 với số tiền 2.000.000.000 VND về việc cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc; theo Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 21/09/2011 với số tiền 400.000.000 VND về việc mua máy ủi hay chuyển sang mua xe chuyên dùng vận chuyển rác; theo Quyết định số 4258/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 với số tiền 678.000.000 VND về việc mua sắm thiết bị xe chuyên dùng vận chuyển rác.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	7.151.054.976	100,00	3.926.694.426	100,00
Tổng	7.151.054.976	100,00	3.926.694.426	100,00

11 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.964.231.078	6.454.699.343
Tổng	7.964.231.078	6.454.699.343

12 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.989.361.954	5.098.174.415
Tổng	5.989.361.954	5.098.174.415

13 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	615.324	77.722
Tổng	615.324	77.722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

14 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14.1 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Theo Thông tư số 141/2013/TT-BTC ngày 16/10/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 92/2013/NĐ-CP ngày 13/08/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2013 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013, theo đó:

Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% tính từ ngày 01/07/2013. Mức thuế suất 25% được áp dụng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	86.941.412	11.993.318
<i>Điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	86.941.412	11.993.318
Lỗ năm trước chuyển sang	(46.884.423)	(11.993.318)
Thu nhập chịu thuế TNDN	40.056.989	-
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	-
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	40.056.989	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.011.398	-

15 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	799.652.867	-	1.591.742.175	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.564.686.610	-	43.243.563	-
Tổng	2.364.339.477	-	1.634.985.738	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	793.634.196	156.915.181
Chi phí phải trả	338.091.681	-
Tổng	1.131.725.877	156.915.181

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	799.652.867	-	-	799.652.867
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.564.686.610	-	-	1.564.686.610
Tổng	2.364.339.477	-	-	2.364.339.477
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	1.591.742.175	-	-	1.591.742.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.243.563	-	-	43.243.563
Tổng	1.634.985.738	-	-	1.634.985.738

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Phải trả người bán, phải trả khác	793.634.196	-	-	793.634.196
Chi phí phải trả	338.091.681	-	-	338.091.681
Tổng	1.131.725.877	-	-	1.131.725.877
Tại ngày 01/01/2013				
Phải trả người bán, phải trả khác	156.915.181	-	-	156.915.181
Tổng	156.915.181	-	-	156.915.181

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

16 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

17 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc	228.189.534	148.599.423

18 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung kiểm toán.

Người lập biểu

Phan Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thanh Hải

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



Bùi Văn Phát

